

|   |                             |
|---|-----------------------------|
| SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN<br>TP. HỒ CHÍ MINH |                             |
| ĐẾN   | Số: 12067                   |
|   | Giờ: Ngày 11 tháng 4 năm 12 |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**VĨNH HOÀN**

**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| 1. Mục lục  | 1            |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  | 2 - 4        |
| 3. Báo cáo kiểm toán  | 5            |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011   | 6 - 9        |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 10           |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011           | 11 - 12      |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011    | 13 - 37      |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

**Khái quát về Công ty**

Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400112623 ngày 17 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Thay đổi lần 01 ngày 11 tháng 02 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ và thay đổi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Thay đổi lần 02 ngày 04 tháng 6 năm 2010 và lần 03 ngày 01 tháng 11 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ.
- Thay đổi lần 04 ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 471.512.730.000 VND

**Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : (84 - 67) 3891 166

Fax : (84 - 67) 3891 672

E-mail : [vh@vinhhoan.com.vn](mailto:vh@vinhhoan.com.vn)

Mã số thuế : 1400112623

**Các đơn vị trực thuộc:**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn tại TP. Hồ Chí Minh | 569-571-573 (lầu 8,9) Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh |

**Hoạt động chính của Công ty là:**

- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán máy móc thiết bị, hóa chất, nông sản thực phẩm, súc sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản;
- Chế biến thức ăn thủy sản;
- Sản xuất và mua bán thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, thuốc thú y thủy sản;
- Các dịch vụ thú y thủy sản (tr vấn sử dụng thuốc, thức ăn và kỹ thuật nuôi trồng thủy sản);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất bao bì giấy, in bao bì các loại;
- Xây dựng nhà các loại, kinh doanh bất động sản;
- Xây xát thóc lúa, đánh bóng gạo;
- Mua bán, xuất nhập khẩu gạo;
- Nhập khẩu, mua bán phân bón;
- Mua bán nông sản nguyên liệu và sơ chế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty**

Doanh thu và lợi nhuận năm 2011 đều tăng so với năm trước do giá bán và sản lượng bán tăng.

**Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 37).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2011 và tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2011 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 05 tháng 9 năm 2011 như sau:

|   |                                  |
|---|----------------------------------|
| - Trích quỹ khen thưởng                                 | 10.701.748.000 VND               |
| - Trích quỹ phúc lợi                                    | 4.280.699.000 VND                |
| - Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch cho Ban điều hành | 4.000.000.000 VND                |
| - Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011                         | 68.928.784.500 VND               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>87.911.231.500 VND</u></b> |

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm     |
|-------------------------|------------|---------------------|---------------------|
| Bà Trương Thị Lệ Khanh  | Chủ tịch   | 01 tháng 4 năm 2007 | -                   |
| Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm    | Thành viên | 01 tháng 4 năm 2007 | -                   |
| Ông Huỳnh Đức Trung     | Thành viên | 23 tháng 4 năm 2009 | -                   |
| Ông Lê Thanh Hùng       | Thành viên | 23 tháng 4 năm 2009 | -                   |
| Ông Nguyễn Văn Khánh    | Thành viên | 23 tháng 4 năm 2009 | 25 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Jean Eric Jacquemin | Thành viên | 25 tháng 4 năm 2011 | -                   |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm     |
|-------------------------|------------|---------------------|---------------------|
| Ông Nguyễn Văn Nghệ     | Thành viên | 28 tháng 3 năm 2008 | -                   |
| Ông Nguyễn Thanh Phương | Thành viên | 23 tháng 4 năm 2009 | 25 tháng 4 năm 2011 |
| Bà Hồ Thanh Huệ         | Thành viên | 23 tháng 4 năm 2009 | -                   |
| Ông Nguyễn Minh Đức     | Thành viên | 25 tháng 4 năm 2011 | -                   |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên              | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| Bà Trương Thị Lệ Khanh | Tổng Giám đốc     | 01 tháng 4 năm 2007 | -               |
| Ông Đặng Văn Viễn      | Phó Tổng Giám đốc | 29 tháng 9 năm 2007 | -               |
| Bà Trương Tuyết Phương | Phó Tổng Giám đốc | 29 tháng 9 năm 2007 | -               |
| Ông Huỳnh Đức Trung    | Phó Tổng Giám đốc | 29 tháng 9 năm 2007 | -               |
| Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm   | Phó Tổng Giám đốc | 15 tháng 5 năm 2008 | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Trương Thị Lệ Khanh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 4 năm 2012



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
www.a-c.com.vn

Số: 0425/2012/BCTC-KTTV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2012, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

#### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



**Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

**Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0327/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.648.757.270.442</b> | <b>1.141.941.249.354</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>294.581.518.046</b>   | <b>111.656.276.573</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 278.081.518.046          | 88.656.276.573           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 16.500.000.000           | 23.000.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>219.548.828</b>       | <b>107.562.972.164</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 219.548.828              | 107.562.972.164          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>701.228.317.725</b>   | <b>500.083.103.563</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.3         | 635.444.345.666          | 466.935.976.739          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.4         | 60.475.846.820           | 12.808.234.185           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.5         | 5.308.125.239            | 20.338.892.639           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>612.818.789.833</b>   | <b>395.515.521.233</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 658.314.732.791          | 410.603.366.965          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.7         | (45.495.942.958)         | (15.087.845.732)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>39.909.096.010</b>    | <b>27.123.375.821</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 799.579.015              | 773.299.178              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 11.959.407.847           | 14.680.336.895           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.19        | 608.007.853              | 530.658.754              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.9         | 26.542.101.295           | 11.139.080.994           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>505.117.055.193</b>   | <b>467.445.826.633</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>362.753.678.903</b>   | <b>378.781.199.443</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.10        | 303.091.877.024          | 334.721.080.006          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 511.253.604.274          | 485.535.019.634          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (208.161.727.250)        | (150.813.939.628)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.11        | 52.810.335.443           | 37.878.432.783           |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 54.023.222.540           | 38.798.741.240           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (1.212.887.097)          | (920.308.457)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.12        | 6.851.466.436            | 6.181.686.654            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>86.155.242.690</b>    | <b>60.655.242.690</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | V.13        | 86.155.242.690           | 60.655.242.690           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>56.208.133.600</b>    | <b>28.009.384.500</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.14        | 55.010.935.960           | 27.167.490.900           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.15        | 1.197.197.640            | 841.893.600              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>2.153.874.325.635</b> | <b>1.609.387.075.987</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>997.937.469.310</b>   | <b>729.355.080.532</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>995.121.693.562</b>   | <b>704.082.734.258</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.16        | 584.642.951.256          | 249.283.832.136          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.17        | 152.404.923.307          | 165.684.198.181          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.18        | 6.157.619.827            | 577.547.162              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.19        | 36.019.514.987           | 34.698.238.383           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.20        | 33.135.154.032           | 26.421.160.944           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.21        | 2.589.210.652            | 4.592.971.990            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.22        | 117.425.281.687          | 168.533.908.670          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        | V.23        | 34.000.000.000           | 34.550.000.000           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.24        | 28.747.037.814           | 19.740.876.792           |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2.815.775.748</b>     | <b>25.272.346.274</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.25        | -                        | 23.627.560.693           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | V.26        | 2.815.775.748            | 1.644.785.581            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>1.155.936.856.325</b> | <b>880.031.995.455</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>1.155.936.856.325</b> | <b>880.031.995.455</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.27        | 471.512.730.000          | 471.512.730.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.27        | 190.492.000.000          | 191.808.000.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        | V.27        | (36.897.215.355)         | (32.725.310.618)         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.27        | 530.829.341.680          | 249.436.576.073          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>2.153.874.325.635</b> | <b>1.609.387.075.987</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết<br>minh | Số cuối năm |               | Số đầu năm |              |
|--|----------------|-------------|---------------|------------|--------------|
|  |                |             |               |            |              |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                |             | -             |            | -            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                |             | -             |            | -            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                |             | -             |            | -            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                |             | -             |            | -            |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |                |             |               |            |              |
| Dollar Mỹ (USD)                                |                |             | 13.063.263,22 |            | 4.215.390,61 |
| Euro (EUR)                                     |                |             | 295,39        |            | 426,42       |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                |             | -             |            | -            |



Nguyễn Thị Kim Đào  
Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2012



  
Trương Thị Lệ Khanh  
Tổng Giám đốc

VĨNH HOÀN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

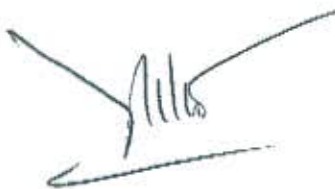
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Số tiền                |                        |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |       |             | Năm nay                | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VL1         | 3.485.962.638.318      | 2.770.379.049.451      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VL1         | 10.082.120.795         | 12.479.934.277         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 3.475.880.517.523      | 2.757.899.115.174      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 2.883.103.015.796      | 2.253.272.271.347      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 592.777.501.727        | 504.626.843.827        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VL3         | 116.316.638.522        | 60.786.151.254         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VL4         | 78.492.973.862         | 60.063.827.294         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 40.862.090.989         | 22.863.638.647         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VL5         | 174.983.149.964        | 209.671.563.310        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VL6         | 30.145.590.797         | 62.943.020.742         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 425.472.425.626        | 232.734.583.735        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VL7         | 14.661.898.032         | 2.734.316.201          |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VL8         | 15.447.239.180         | 453.878.210            |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (785.341.148)          | 2.280.437.991          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 424.687.084.478        | 235.015.021.726        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.19        | 60.666.203.010         | 48.723.299.857         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                      | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>364.020.881.468</u> | <u>186.291.721.869</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VL9         | -                      | -                      |



Nguyễn Thị Kim Đào  
Kế toán trưởng



ngày 28 tháng 02 năm 2012  
Trương Thị Lệ Khanh  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh           | Đơn vị tính: VND        |                          |
|---|-----------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|   |           |                       | Năm nay                 | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                       |                         |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |                       | 424.687.084.478         | 235.015.021.726          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |                       |                         |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | V10, V.11             | 59.417.910.916          | 51.774.389.078           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | V.7                   | 30.408.097.226          | (5.734.021.684)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | VI.4                  | 5.652.663.747           | 10.407.540.519           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | VI.3, VI.7, VI.8      | (35.776.469.840)        | (14.587.219.350)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4                  | 40.862.090.989          | 22.863.638.647           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |                       | 525.251.377.516         | 299.739.348.936          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |                       | (163.758.111.159)       | (179.213.145.453)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |                       | (247.711.365.826)       | (135.491.927.056)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |                       | (56.863.448.734)        | 273.500.635.356          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |                       | (27.869.724.897)        | (8.007.436.675)          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        |                       | (39.991.804.527)        | (23.147.357.894)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | V.19                  | (55.061.232.928)        | (28.213.699.318)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        | V.24                  | 1.259.150.260           | 157.646.000              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        |                       | (13.090.740.278)        | (4.501.980.001)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                       | <b>(77.835.900.573)</b> | <b>194.822.083.895</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                       |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.10, V.11, V.12, VII | (94.027.886.886)        | (66.502.260.175)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | VI.7                  | 13.368.034.409          | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |                       | (167.914.555.590)       | (243.952.256.415)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |                       | 275.271.354.638         | 175.589.284.251          |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        | V.13                  | (25.500.000.000)        | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |                       | -                       | 10.000.000               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | VI.3                  | 24.464.487.027          | 8.081.006.337            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |                       | <b>25.661.433.598</b>   | <b>(126.774.226.002)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh |                        |                         |
|--|-------|-------------|------------------------|-------------------------|
|  |       |             | Năm nay                | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                      | 126.960.000.000         |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | V.27        | (5.487.904.737)        | (32.725.310.618)        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33    | V.16        | 1.880.163.454.518      | 724.641.870.851         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34    | V.16, V.25  | (1.568.008.262.899)    | (901.562.226.591)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35    |             | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | V.27        | (68.915.736.000)       | (25.850.000)            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | 40    |             | <u>237.751.550.882</u> | <u>(82.711.516.358)</u> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>   | 50    |             | 185.577.083.907        | (14.663.658.465)        |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>  | 60    | V.1         | 111.656.276.573        | 128.714.275.030         |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                             | 61    |             | (2.651.842.434)        | (2.394.339.992)         |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>   | 70    | V.1         | <u>294.581.518.046</u> | <u>111.656.276.573</u>  |



Nguyễn Thị Kim Đào  
Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2012




Trương Thị Lệ Khanh  
Tổng Giám đốc

12  
0  
M  
M  
U

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2011**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, thương mại, dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Mua bán thủy hải sản; Mua bán máy móc thiết bị, hóa chất, nông sản thực phẩm, súc sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy hải sản; Sản xuất và mua bán thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, thuốc thú y thủy sản.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Doanh thu và lợi nhuận năm 2011 đều tăng so với năm trước do giá bán và sản lượng bán tăng.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 06       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 06       |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **6. Tài sản thuê hoạt động**

#### ***Công ty là bên đi thuê***

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian giao đất.

#### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 04 - 05 năm.

### **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **9. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **10. Chi phí trả trước dài hạn**

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 - 06 năm.

##### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

#### **11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### **12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

#### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

#### **14. Nguồn vốn kinh doanh**

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

### 15. **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### 16. **Trích lập các quỹ**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

### 17. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 18. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD  
30/12/2011 : 20.828 VND/USD

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

#### 20. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

##### *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## 21. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính-phi phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phi phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trừ về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### ***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### **22. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **24. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                       | 2.223.321.999                 | 4.971.584.216                 |
| Tiền gửi ngân hàng             | 275.858.196.047               | 83.684.692.357                |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 16.500.000.000                | 23.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>294.581.518.046</u></b> | <b><u>111.656.276.573</u></b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng. Khoản tiền này đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.

**2. Đầu tư ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|---------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm       | 219.548.828               | 32.197.256.415                |
| Cho Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 vay | -                         | 70.000.000.000                |
| Cho Ông Phan Ngọc Ân vay                             | -                         | 5.365.715.749                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>219.548.828</u></b> | <b><u>107.562.972.164</u></b> |

**3. Phải thu khách hàng**

|                           | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khách hàng trong nước | 25.956.342.050                | 20.453.917.323                |
| Các khách hàng nước ngoài | 609.488.003.616               | 446.482.059.416               |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>635.444.345.666</u></b> | <b><u>466.935.976.739</u></b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Các nhà cung cấp tài sản cố định | 45.527.289.051               | 7.742.441.410                |
| Các nhà cung cấp nguyên vật liệu | 14.948.557.769               | 5.065.792.775                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>60.475.846.820</u></b> | <b><u>12.808.234.185</u></b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

|  | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 - thu hộ tiền hàng và lãi cho vay | -                           | 17.868.038.116               |
| Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức - tiền ủy thác xuất khẩu           | 4.823.682.529               | -                            |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng  | -                           | 2.066.879.098                |
| Phải thu khác  | 484.442.710                 | 403.975.425                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>5.308.125.239</u></b> | <b><u>20.338.892.639</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          | -                             | 84.882.960.682                |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 47.902.152.330                | 27.084.051.170                |
| Công cụ, dụng cụ                     | 2.929.580.624                 | 2.401.572.908                 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 327.069.614.956               | 217.794.939.402               |
| Thành phẩm                           | 236.007.052.525               | 66.770.672.102                |
| Hàng hóa                             | 63.204.912                    | 222.614.917                   |
| Hàng gửi đi bán                      | 44.343.127.444                | 11.446.555.784                |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>658.314.732.791</u></b> | <b><u>410.603.366.965</u></b> |

**7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                       | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | -                            | 337.367.454                  |
| Công cụ, dụng cụ      | -                            | 22.003.532                   |
| Thành phẩm            | 45.495.942.958               | 14.728.474.746               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>45.495.942.958</u></b> | <b><u>15.087.845.732</u></b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            |                              |
|----------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                 | 15.087.845.732               |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 30.408.097.226               |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b><u>45.495.942.958</u></b> |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                                       |                           |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm                            | 773.299.178               |
| Tăng trong năm                        | 1.457.152.641             |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | <u>(1.430.872.804)</u>    |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>799.579.015</u></b> |

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tạm ứng                  | 25.042.101.295               | 11.139.080.994               |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.500.000.000                | -                            |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>26.542.101.295</u></b> | <b><u>11.139.080.994</u></b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                   | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u>    | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u>                   |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--|----------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá                        |                               |                               |  |                                  |                               |
| Số đầu năm                        | 164.797.696.297               | 313.945.614.464               | 5.937.983.403                          | 853.725.470                      | 485.535.019.634               |
| Mua sắm mới                       | 2.242.212.500                 | 22.710.659.677                | 2.005.981.819                          | -                                | 26.958.853.996                |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.977.498.181                 | 6.757.669.060                 | -                                      | -                                | 10.735.167.241                |
| Thanh lý, nhượng bán              | <u>(11.701.105.131)</u>       | <u>(274.331.466)</u>          | -                                      | -                                | <u>(11.975.436.597)</u>       |
| <b>Số cuối năm</b>                | <b><u>159.316.301.847</u></b> | <b><u>343.139.611.735</u></b> | <b><u>7.943.965.222</u></b>            | <b><u>853.725.470</u></b>        | <b><u>511.253.604.274</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                       | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u>            |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|------------------------|
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                            |  |                                  |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.101.877.767                 | 48.913.885.707             | 1.833.058.745                          | 500.772.980                      | 54.349.595.199         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                            |  |                                  |                        |
| Số đầu năm                            | 23.861.798.405                | 123.410.291.773            | 2.899.403.164                          | 642.446.286                      | 150.813.939.628        |
| Khấu hao trong năm                    | 12.377.099.607                | 45.764.284.280             | 870.056.024                            | 113.892.365                      | 59.125.332.276         |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (1.503.213.188)               | (274.331.466)              | -                                      | -                                | (1.777.544.654)        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>34.735.684.824</b>         | <b>168.900.244.587</b>     | <b>3.769.459.188</b>                   | <b>756.338.651</b>               | <b>208.161.727.250</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                               |                            |  |                                  |                        |
| Số đầu năm                            | 140.935.897.892               | 190.535.322.691            | 3.038.580.239                          | 211.279.184                      | 334.721.080.006        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>124.580.617.023</b>        | <b>174.239.367.148</b>     | <b>4.174.506.034</b>                   | <b>97.386.819</b>                | <b>303.091.877.024</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                            |  |                                  |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 306.348.338.881 VND và 174.288.785.800 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                                       | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u>           |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                          |                       |
| Số đầu năm                            | 38.258.511.450           | 540.229.790              | 38.798.741.240        |
| Mua trong năm                         | 16.476.381.300           | -                        | 16.476.381.300        |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (1.251.900.000)          | -                        | (1.251.900.000)       |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>53.482.992.750</b>    | <b>540.229.790</b>       | <b>54.023.222.540</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                          |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                        | 412.078.460              | 412.078.460           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                          |                          |                       |
| Số đầu năm                            | 507.095.943              | 413.212.514              | 920.308.457           |
| Khấu hao trong năm                    | 209.832.804              | 82.745.836               | 292.578.640           |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>716.928.747</b>       | <b>495.958.350</b>       | <b>1.212.887.097</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                          |                       |
| Số đầu năm                            | 37.751.415.507           | 127.017.276              | 37.878.432.783        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>52.766.064.003</b>    | <b>44.271.440</b>        | <b>52.810.335.443</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                          |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                        | -                        | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                        | -                        | -                     |

Quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 14.067.767.850 VND và 13.350.839.103 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào          |                        | Số cuối năm          |
|------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
|                              |                      |                             | TSCĐ trong năm          | Kết chuyển giảm khác   |                      |
| Mua sắm TSCĐ                 | -                    | 2.507.323.090               | (2.426.323.090)         | -                      | 81.000.000           |
| XDCB dở dang                 | 5.449.505.498        | 11.749.762.390              | (8.378.069.151)         | (2.050.732.301)        | 6.770.466.436        |
| Chi phí đào ao nuôi cá       | 3.453.548.173        | 10.309.397.024              | (6.500.769.500)         | (2.050.732.301)        | 5.211.443.396        |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác | 1.995.957.325        | 1.440.365.366               | (1.877.299.651)         |                        | 1.559.023.040        |
| Sửa chữa lớn TSCĐ            | 732.181.156          | 2.890.047.102               | -                       | (3.622.228.258)        | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>6.181.686.654</b> | <b>17.147.132.582</b>       | <b>(10.804.392.241)</b> | <b>(5.672.960.559)</b> | <b>6.851.466.436</b> |

**13. Đầu tư vào công ty con**

|   | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|---|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|   | Số lượng    | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 <sup>(i)</sup> | 6.945.375   | 52.003.709.506        | 5.200.371  | 52.003.709.506        |
| Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) <sup>(ii)</sup>          |             | 8.651.533.184         |            | 8.651.533.184         |
| Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2 <sup>(iii)</sup>        |             | 25.500.000.000        |            | -                     |
| <b>Cộng</b>   |             | <b>86.155.242.690</b> |            | <b>60.655.242.690</b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000070 ngày 04 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 là 52.500.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 52.003.709.506 VND, tương đương 69,8% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 là 496.290.494 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 34473 ngày 19 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số BUS09-03694 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Bang California, Hoa Kỳ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) 100% vốn điều lệ với số tiền là USD 499,912.00.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401420853 ngày 27 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2 là 49.300.000.000 VND, tương đương 98,6% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 25.500.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2 là 23.800.000.000 VND.

Ngoài ra, trong năm 2011 Công ty quyết định thành lập các Công ty con: Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3 và Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5. Việc góp vốn vào các Công ty trên sẽ được thực hiện trong năm 2012.

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                      | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Phân bổ vào chi phí trong năm |  | Số cuối năm           |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|--|-----------------------|
|                                      |                       |                             |                               |  |                       |
| Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác | 13.375.970.642        | 36.396.541.440              | (6.685.760.752)               |  | 43.086.751.330        |
| Tiền thuê đất                        | 13.791.520.258        | 313.320.520                 | (2.180.656.148)               |  | 11.924.184.630        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>27.167.490.900</b> | <b>36.709.861.960</b>       | <b>(8.866.416.900)</b>        |  | <b>55.010.935.960</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Tài sản dài hạn khác**

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

**16. Vay và nợ ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  |                               |                               |
| - Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(i)</sup>                              | 177.370.000.000               | 198.800.000.000               |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(ii)</sup>         | 16.500.000.000                | -                             |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(iii)</sup> | 390.772.951.256               | 50.483.832.136                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>584.642.951.256</u></b> | <b><u>249.283.832.136</u></b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nhà máy thủy sản Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn – phân xưởng 3) và hàng tồn kho.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng này.

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động, chiết khấu bộ chứng từ, bao thanh toán có truy đòi đối với các khoản phải thu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Khoản vay này được đảm bảo bằng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà máy thủy sản Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn – phân xưởng 1 và 2).

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay:**

|   |                               |
|---|-------------------------------|
| Số đầu năm                                  | 249.283.832.136               |
| Số tiền vay phát sinh                       | 1.880.163.454.518             |
| Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm | (423.633.192)                 |
| Số tiền vay đã trả                          | (1.544.380.702.206)           |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b><u>584.642.951.256</u></b> |

**17. Phải trả người bán**

|                         | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 146.321.780.908               | 134.599.102.940               |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 6.083.142.399                 | 31.085.095.241                |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>152.404.923.307</u></b> | <b><u>165.684.198.181</u></b> |

**18. Người mua trả tiền trước**

|                           | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>         |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Các khách hàng trong nước | 883.576.990                 | 312.022.075               |
| Các khách hàng nước ngoài | 5.274.042.837               | 265.525.087               |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>6.157.619.827</u></b> | <b><u>577.547.162</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm     | Số cuối năm           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | 17.604.036.152        | (17.603.602.444)        | 433.708               |
| Thuế xuất, nhập khẩu (*)   | (530.658.754)         | 4.956.216.746         | (5.033.565.845)         | (608.007.853)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.431.111.653        | 55.383.087.371        | (55.061.232.928)        | 34.752.966.096        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 267.126.730           | 1.709.701.662         | (710.713.209)           | 1.266.115.183         |
| Tiền thuế đất              |                       | 442.068.489           | (442.068.489)           | -                     |
| Các loại thuế khác         |                       | 3.000.000             | (3.000.000)             | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>34.167.579.629</b> | <b>80.098.110.420</b> | <b>(78.854.182.915)</b> | <b>35.411.507.134</b> |

(\*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

|   |     |
|---|-----|
| - Hàng thủy sản xuất khẩu:  | 0%  |
| - Hàng thủy sản sơ chế, phụ phẩm nội tiêu, hàng mua không qua chế biến:         | 5%  |
| - Hàng thủy sản đã qua chế biến nội tiêu, vật tư bao bì, phí ủy thác xuất khẩu: | 10% |

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Riêng đối với hoạt động mở rộng qui mô, nâng cao năng lực sản xuất Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 01 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|   | Năm nay          | Năm trước        |
|---|------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 424.687.084.478  | 235.015.021.726  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:      |                  |                  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 8.149.683.056    | 50.443.866.758   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (27.660.215.135) | (4.243.209.514)  |
| Tổng thu nhập tính thuế   | 405.176.552.399  | 281.215.678.970  |
| Trong đó:   |                  |                  |
| - Thu nhập của hoạt động được ưu đãi (giảm 50%)   | 193.662.332.567  | 159.973.517.792  |
| - Thu nhập của hoạt động không được ưu đãi  | 211.514.219.832  | 121.242.161.178  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 25%              | 25%              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp   | 101.294.138.101  | 70.303.919.743   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm  | (24.207.791.571) | (19.996.689.724) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính | (17.456.950.275) | -                |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước   | 1.036.806.755    | (1.583.930.162)  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>                          |                      |                              |                       |
|---|------------------------|---|----------------------|------------------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 60.666.203.010         | 48.723.299.856                            |                      |                              |                       |
| <i>Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích<br/>thừa của các năm trước</i>   | <i>(5.283.115.639)</i> | -   |                      |                              |                       |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>  | <b>55.383.087.371</b>  | <b>48.723.299.856</b>                     |                      |                              |                       |
| <b>Các loại thuế khác</b>   |                        |   |                      |                              |                       |
| Công ty kê khai và nộp theo qui định.   |                        |   |                      |                              |                       |
| <b>20. Phải trả người lao động</b>  |                        |   |                      |                              |                       |
| Lương tháng 12 và lương tháng 13 còn phải trả nhân viên.  |                        |   |                      |                              |                       |
| <b>21. Chi phí phải trả</b>   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>                         |                      |                              |                       |
| Chi phí lãi vay   | 870.286.462            | -   |                      |                              |                       |
| Chi phí phải trả cho luật sư  | -                      | 4.545.261.990                             |                      |                              |                       |
| Chi phí khác  | 1.718.924.190          | 47.710.000                                |                      |                              |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.589.210.652</b>   | <b>4.592.971.990</b>                      |                      |                              |                       |
| <b>22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>                         |                      |                              |                       |
| Cổ tức phải trả   | 58.448.500             | 45.400.000                                |                      |                              |                       |
| Kinh phí công đoàn  | 2.598.818.514          | 1.693.839.082                             |                      |                              |                       |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất<br>nghiệp   | 1.106.300.846          | 554.638.042                               |                      |                              |                       |
| Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức -<br>tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu   | 2.134.179.135          | 65.161.572.388                            |                      |                              |                       |
| Phải trả Công ty TNHH một thành viên chế biến<br>thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang - tiền<br>hàng nhận ủy thác xuất khẩu | 108.101.129.232        | 99.820.646.049                            |                      |                              |                       |
| Phải trả Công ty TNHH một thành viên chế biến<br>thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang - thu<br>hộ tiền hàng                 | 712.250.000            | -   |                      |                              |                       |
| Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 -<br>tiền thu hộ   | 1.107.980.234          | -   |                      |                              |                       |
| Các khoản phải trả khác   | 1.606.175.226          | 1.257.813.109                             |                      |                              |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>117.425.281.687</b> | <b>168.533.908.670</b>                    |                      |                              |                       |
| <b>23. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>   |                        |   |                      |                              |                       |
| Dự phòng chi phí của vụ kiện chống bán phá giá tại Mỹ liên quan đến POR 8.  |                        |   |                      |                              |                       |
| <b>24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>  |                        |   |                      |                              |                       |
|   | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Tăng do trích<br/>lập từ lợi nhuận</u> | <u>Tăng khác</u>     | <u>Chi quỹ trong<br/>năm</u> | <u>Số cuối năm</u>    |
| Quỹ khen<br>thưởng  | 16.059.953.789         | 14.701.748.000                            | -                    | (4.454.597.000)              | 26.307.104.789        |
| Quỹ phúc lợi  | 3.680.923.003          | 4.280.699.000                             | 1.259.150.260        | (6.780.839.238)              | 2.439.933.025         |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.740.876.792</b>  | <b>18.982.447.000</b>                     | <b>1.259.150.260</b> | <b>(11.235.436.238)</b>      | <b>28.747.037.814</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****25. Vay và nợ dài hạn**

Chi tiết phát sinh của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.

Hồ Chí Minh như sau:

|                    |                         |
|--------------------|-------------------------|
| Số đầu năm         | 23.627.560.693          |
| Số tiền vay đã trả | <u>(23.627.560.693)</u> |
| Số cuối năm        | <u>-</u>                |

**26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm           | 1.644.785.581        |
| Số trích lập bổ sung | 1.357.469.167        |
| Số đã chi            | <u>(186.479.000)</u> |
| Số cuối năm          | <u>2.815.775.748</u> |

**27. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ            | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                     |
|--|------------------------------|-------------------------|-------------------------|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 325.680.000.000              | 92.448.000.000          | -                       | 196.903.618.649                         | 615.031.618.649          |
| Tăng vốn do phát hành cổ phiếu<br>thường cho nhân viên     | 9.422.100.000                | -                       | -                       | (9.422.100.000)                         | -                        |
| Tăng vốn do chia cổ tức bằng cổ<br>phiếu                   | 108.810.630.000              | -                       | -                       | (108.810.630.000)                       | -                        |
| Lợi nhuận trong năm trước                                  | -                            | -                       | -                       | 186.291.721.869                         | 186.291.721.869          |
| Trích các quỹ trong năm trước                              | -                            | -                       | -                       | (15.526.034.445)                        | (15.526.034.445)         |
| Phát hành cổ phiếu   | 27.600.000.000               | 99.360.000.000          | -                       | -                                       | 126.960.000.000          |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành                              | -                            | -                       | (32.725.310.618)        | -                                       | (32.725.310.618)         |
| Số dư cuối năm trước                                       | <u>471.512.730.000</u>       | <u>191.808.000.000</u>  | <u>(32.725.310.618)</u> | <u>249.436.576.073</u>                  | <u>880.031.995.455</u>   |
| Số dư đầu năm nay  | 471.512.730.000              | 191.808.000.000         | (32.725.310.618)        | 249.436.576.073                         | 880.031.995.455          |
| Chi phí phát hành cổ phiếu                                 | -                            | (1.316.000.000)         | -                       | -                                       | (1.316.000.000)          |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành                              | -                            | -                       | (4.171.904.737)         | -                                       | (4.171.904.737)          |
| Lợi nhuận trong năm  | -                            | -                       | -                       | 364.020.881.468                         | 364.020.881.468          |
| Trích các quỹ trong năm                                    | -                            | -                       | -                       | (18.982.447.000)                        | (18.982.447.000)         |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh<br>nghiệp của các năm trước | -                            | -                       | -                       | 5.283.115.639                           | 5.283.115.639            |
| Chia cổ tức năm trước                                      | -                            | -                       | -                       | (68.928.784.500)                        | (68.928.784.500)         |
| Số dư đầu năm nay  | <u>471.512.730.000</u>       | <u>190.492.000.000</u>  | <u>(36.897.215.355)</u> | <u>530.829.341.680</u>                  | <u>1.155.936.856.325</u> |

**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả như sau:

|                               |                        |
|-------------------------------|------------------------|
| Trả cổ tức năm trước          | 68.915.736.000         |
| Tạm ứng cổ tức (15% mệnh giá) | <u>68.915.736.000</u>  |
| Cộng                          | <u>137.831.472.000</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 47.151.273         | 47.151.273        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 47.151.273         | 47.151.273        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 47.151.273         | 47.151.273        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 1.198.750          | 1.052.920         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 1.198.750          | 1.052.920         |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 45.952.523         | 46.098.353        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 45.952.523         | 46.098.353        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng doanh thu                            | 3.485.962.638.318               | 2.770.379.049.451               |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>           | 573.414.862.496                 | 518.807.384.355                 |
| - <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>         | 2.378.295.393.067               | 1.865.840.221.811               |
| - <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>       | 46.696.566.522                  | 28.724.289.663                  |
| - <i>Doanh thu nguyên vật liệu</i>        | 21.584.882.309                  | 5.110.963.591                   |
| - <i>Doanh thu phế phẩm</i>               | 465.970.933.924                 | 351.896.190.031                 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:             | (10.082.120.795)                | (12.479.934.277)                |
| - <i>Giảm giá hàng bán</i>                | (194.985.077)                   | (632.572.009)                   |
| - <i>Hàng bán bị trả lại</i>              | (9.887.135.718)                 | (11.847.362.268)                |
| <b>Doanh thu thuần</b>                    | <b><u>3.475.880.517.523</u></b> | <b><u>2.757.899.115.174</u></b> |
| Trong đó:                                 |                                 |                                 |
| - <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>     | 572.415.494.391                 | 515.954.319.308                 |
| - <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>   | 2.369.212.640.377               | 1.856.213.352.581               |
| - <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i> | 46.696.566.522                  | 28.724.289.663                  |
| - <i>Doanh thu thuần nguyên vật liệu</i>  | 21.584.882.309                  | 5.110.963.591                   |
| - <i>Doanh thu thuần phế phẩm</i>         | 465.970.933.924                 | 351.896.190.031                 |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa           | 510.908.132.396                 | 467.562.037.575                 |
| Giá vốn của thành phẩm         | 1.920.153.731.694               | 1.448.475.207.879               |
| Giá vốn của nguyên vật liệu    | 16.371.087.639                  | 5.780.188.990                   |
| Giá vốn của phế phẩm           | 405.261.966.841                 | 337.188.858.587                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 30.408.097.226                  | (5.734.021.684)                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>2.883.103.015.796</u></b> | <b><u>2.253.272.271.347</u></b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>             |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                 | 9.775.777.911                 | 8.070.745.353                |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn              | 439.921.952                   | 450.256.148                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia            | 11.326.166.719                | 4.275.000                    |
| Lãi tiền cho vay                       | 12.756.282.744                | 6.587.627.873                |
| Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu | 2.711.747.271                 | 2.894.152.247                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện     | 79.306.741.925                | 42.779.094.633               |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>116.316.638.522</u></b> | <b><u>60.786.151.254</u></b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                     | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 40.862.090.989               | 22.863.638.647               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5.652.663.747                | 10.407.540.519               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  | 31.978.219.126               | 26.792.648.128               |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>78.492.973.862</u></b> | <b><u>60.063.827.294</u></b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 4.631.178.736                 | 4.387.496.983                 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 486.408.550                   | 50.720.919                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 62.271.626                    | 46.980.984                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 98.467.839.449                | 140.030.086.808               |
| Chi phí khác              | 71.335.451.603                | 65.156.277.616                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>174.983.149.964</u></b> | <b><u>209.671.563.310</u></b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 11.947.314.360               | 8.398.946.864                |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 1.175.147.316                | 916.489.754                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 3.087.370.683                | 1.737.598.237                |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.275.951.197                | 1.317.998.779                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.077.799.250                | 876.162.629                  |
| Chi phí khác              | 12.132.007.991               | 49.695.824.479               |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>30.695.590.797</u></b> | <b><u>62.943.020.742</u></b> |

**7. Thu nhập khác**

|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 13.368.034.409               | -                           |
| Thu nhập khác                                 | 1.293.863.623                | 2.734.316.201               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>14.661.898.032</u></b> | <b><u>2.734.316.201</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Chi phí khác

|  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>   |
|--|-----------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 11.449.791.943        | 75.428.876         |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                                | 19.950.566            | 80.018.342         |
| Chi phí khác   | 3.977.496.671         | 298.430.992        |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.447.239.180</b> | <b>453.878.210</b> |

#### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.638.607.011.827        | 1.070.200.242.747        |
| Chi phí nhân công                | 210.548.008.598          | 142.949.138.219          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 59.417.910.916           | 51.774.389.078           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 398.408.862.371          | 336.360.169.925          |
| Chi phí khác                     | 130.291.211.102          | 156.595.191.363          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.437.273.004.814</b> | <b>1.757.879.131.332</b> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch liên quan đến tài sản cố định và các giao dịch không bằng tiền như sau:

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ | 5.248.595.148  | 978.491.515      |
| Ứng trước tiền mua tài sản cố định              | 45.527.289.051 | 7.742.441.410    |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.5 đến VIII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

##### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| <b>Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> |                |                  |
| Mua nguyên vật liệu                           | 27.282.976.720 | 17.269.270.350   |
| Bán hàng hóa                                  | 134.500.518    | 391.457.455      |
| <b>Các cá nhân có liên quan</b>               |                |                  |
| Mua nguyên vật liệu                           | 23.998.026.080 | 19.770.975.350   |
| Bán hàng hóa                                  | 395.769.521    | 597.656.409      |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|-----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 19.663.800.251        | 5.619.908.455        |
| Các cá nhân có liên quan               | 1.478.594.520         | 93.385.000           |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                | <b>21.142.394.771</b> | <b>5.713.293.455</b> |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 5.494.797.974 VND (năm trước là 3.328.852.000 VND).

##### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u>   |
|---|--|
| Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1                                | Công ty con  |
| Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)  | Công ty con  |
| Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2   | Công ty con  |
| Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3   | Công ty con  |
| Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5  | Công ty con  |
| Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức                                 | Công ty do người có liên quan với Chủ tịch HĐQT Công ty tham gia góp vốn |
| Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | Công ty con 100% vốn của Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức     |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| <b>Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1</b> |                 |                  |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                               | 806.220.427.020 | 701.483.786.019  |
| Cho vay   | 130.800.000.000 | 209.255.000.000  |
| Lãi cho vay   | 11.460.619.445  | 4.842.462.791    |
| Bán hàng hóa, dịch vụ                               | 422.756.607.217 | 203.667.859.000  |
| Bán phụ phẩm  | 11.691.741.060  | 45.784.407.260   |
| Cung cấp dịch vụ                                    | -               | 630.127.289      |
| Nhờ thu hộ tiền hàng                                | 27.960.293.898  | 31.094.922.636   |
| Thu hộ tiền hàng                                    | 122.314.802.409 | 178.246.064.780  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|------------------|
| <b>Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)</b>  |                   |                  |
| Bán thành phẩm, hàng hóa   | 1.088.555.150.821 | 864.087.350.685  |
| Bán hàng ủy thác xuất khẩu <sup>(1)</sup>  | 277.352.048.017   | 156.927.994.818  |
| <b>Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức</b>                                 |                   |                  |
| Mua hàng hóa, dịch vụ  | 22.599.982.834    | 260.639.683.819  |
| Giá trị hàng nhận ủy thác xuất khẩu <sup>(2)</sup>                                 | 62.564.304.481    | 151.551.634.391  |
| Bán hàng hóa, dịch vụ  | 813.283.780       | 3.704.348.584    |
| Bán thành phẩm   | 5.505.499.385     | 13.696.879.973   |
| Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu   | 4.000.292.627     | 13.425.203.991   |
| Giá trị hàng ủy thác ủy xuất khẩu  | 17.880.756.127    | -                |
| <b>Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang</b> |                   |                  |
| Bán thành phẩm   | 172.584.000       | -                |
| Bán nguyên vật liệu, hàng hóa  | 6.740.279.632     | 1.365.559.278    |
| Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu   | 42.088.374.769    | 14.537.926.442   |
| Mua nguyên vật liệu  | 53.211.608.968    | 7.281.395.152    |
| Giá trị hàng nhận ủy thác xuất khẩu <sup>(2)</sup>                                 | 579.235.689.198   | 156.686.284.266  |
| Cho vay  | 31.057.500.000    | -                |
| Lãi cho vay  | 409.528.560       | -                |

<sup>(1)</sup> Giá trị hàng xuất khẩu ủy thác cho các Công ty có liên quan.<sup>(2)</sup> Giá trị hàng nhận xuất khẩu ủy thác cho các Công ty có liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1</b>                                |                        |                        |
| Phải thu tiền cho vay  | -                      | 70.000.000.000         |
| Phải thu tiền thu hộ và lãi cho vay  | -                      | 17.868.038.116         |
| <b>Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)</b>  |                        |                        |
| Phải thu tiền hàng   | 435.476.303.061        | 317.540.388.928        |
| <b>Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức</b>                                 |                        |                        |
| Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu   | 4.823.682.529          | 879.294.941            |
| <b>Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang</b> |                        |                        |
| Phải thu tiền hàng và phí ủy thác xuất khẩu  | 163.276.785            | 5.343.401.273          |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>  | <u>440.463.262.375</u> | <u>411.631.123.258</u> |
| <b>Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1</b>                                |                        |                        |
| Phải trả tiền hàng   | 49.942.012.524         | 105.182.080.412        |
| Phải trả tiền hàng thu hộ  | 1.107.980.234          | -                      |
| <b>Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)</b>  |                        |                        |
| Phải trả tiền chi hộ   | 161.625.280            | 128.737.600            |
| <b>Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức</b>                                 |                        |                        |
| Phải trả tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu  | 2.134.179.135          | 65.161.572.388         |
| Phải trả tiền hàng   | 2.692.462.513          | -                      |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang</i> |                        |                        |
| Phải trả tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu  | 108.101.129.232        | 99.820.646.049         |
| Phải trả tiền thu hộ   | 712.250.000            | -                      |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>  | <b>164.851.638.918</b> | <b>270.293.036.449</b> |

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có cam kết bảo lãnh cho Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 để nhận các khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) và Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền cam kết bảo lãnh lần lượt là 40 tỷ đồng và 200 tỷ đồng.

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|             | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Xuất khẩu   | 2.597.552.454.477        | 2.231.104.238.698        |
| Trong nước  | 878.328.063.046          | 526.794.876.496          |
| <b>Cộng</b> | <b>3.475.880.517.523</b> | <b>2.757.899.115.194</b> |

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty hiện nay chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là nuôi trồng sản xuất chế biến thủy hải sản.

### 4. Thuê hoạt động

#### Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

|                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 317.574.030          | 302.648.718          |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 942.380.088          | 1.061.562.168        |
| Trên 05 năm            | 1.454.819.357        | 1.608.435.371        |
| <b>Cộng</b>            | <b>2.714.773.475</b> | <b>2.972.646.257</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|   | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 294.581.518.046        | 111.656.276.573        | 294.581.518.046        | 111.656.276.573        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 219.548.828            | 32.197.256.415         | 219.548.828            | 32.197.256.415         |
| Phải thu khách hàng                       | 635.444.345.666        | 466.935.976.739        | 635.444.345.666        | 466.935.976.739        |
| Các khoản cho vay                         | -                      | 75.365.715.749         | -                      | 75.365.715.749         |
| Các khoản phải thu khác                   | 33.047.424.174         | 32.319.867.233         | 33.047.424.174         | 32.319.867.233         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>963.292.836.714</b> | <b>718.475.092.709</b> | <b>963.292.836.714</b> | <b>718.475.092.709</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                                 | 584.642.951.256        | 272.911.392.829        | 584.642.951.256        | 272.911.392.829        |
| Phải trả cho người bán                    | 152.693.603.307        | 165.684.198.181        | 152.693.603.307        | 165.684.198.181        |
| Phải trả người lao động                   | 33.135.154.032         | 26.421.160.944         | 33.135.154.032         | 26.421.160.944         |
| Chi phí phải trả                          | 2.589.210.652          | 4.592.971.990          | 2.589.210.652          | 4.592.971.990          |
| Các khoản phải trả khác                   | 154.241.057.435        | 204.728.694.251        | 154.241.057.435        | 204.728.694.251        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>927.301.976.682</b> | <b>674.338.418.195</b> | <b>927.301.976.682</b> | <b>674.338.418.195</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

**6. Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh V.10) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh V.11) để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

| <b>Tài sản thế chấp</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tương đương tiền        | 16.500.000.000         | -                     |
| Đầu tư ngắn hạn         | -                      | 32.000.000.000        |
| Hàng tồn kho            | 177.370.000.000        | -                     |
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 67.941.024.297         | 12.972.724.839        |
| Máy móc, thiết bị       | 106.347.761.503        | 41.117.780.063        |
| Quyền sử dụng đất       | 13.350.839.103         | 5.138.311.100         |
| <b>Cộng</b>             | <b>381.509.624.903</b> | <b>91.228.816.001</b> |

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### *Các khoản cho vay*

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

#### 8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Các khoản nợ phải trả của Công ty thường là ngắn hạn và rất ít nên rủi ro thanh khoản rất thấp. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng                   |
|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                        |                        |             |                        |
| Vay và nợ               | 584.642.951.256        | -                      | -           | 584.642.951.256        |
| Phải trả người bán      | 152.404.923.307        | -                      | -           | 152.404.923.307        |
| Phải trả người lao động | 33.135.154.032         | -                      | -           | 33.135.154.032         |
| Chi phí phải trả        | 2.589.210.652          | -                      | -           | 2.589.210.652          |
| Các khoản phải trả khác | 151.425.281.687        | 2.815.775.748          | -           | 154.241.057.435        |
| <b>Cộng</b>             | <b>924.197.520.934</b> | <b>2.815.775.748</b>   |             | <b>927.013.296.682</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                        |                        |             |                        |
| Vay và nợ               | 249.283.832.136        | 23.627.560.693         | -           | 272.911.392.829        |
| Phải trả người bán      | 165.684.198.181        | -                      | -           | 165.684.198.181        |
| Phải trả người lao động | 26.421.160.944         | -                      | -           | 26.421.160.944         |
| Chi phí phải trả        | 4.592.971.990          | -                      | -           | 4.592.971.990          |
| Các khoản phải trả khác | 203.083.908.670        | 1.644.785.581          | -           | 204.728.694.251        |
| <b>Cộng</b>             | <b>649.066.071.921</b> | <b>25.272.346.274</b>  |             | <b>674.338.418.195</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ đáng kể do phần lớn việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Thị Kim Đào  
Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh  
Tổng Giám đốc